

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 857/2024/HS-PT

Ngày: 18-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 573/2024/TLPT-HS ngày 27/6/2024, đối với bị cáo Lê Đình D, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 847/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Đình D**, sinh năm 1953 tại tỉnh Nam Định; Nơi ĐKKHTT: Thôn Á, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Làm nông; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Công giáo; Trình độ văn hóa: 7/10; Con ông Lê Văn Đ (đã chết) và bà Phạm Thị T (đã chết); Bị cáo có vợ là bà Phạm Thị H và có 06 người con; Tiền án, tiền sự: không; Hiện đang thi hành biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Trần Thị Ngọc D1, là Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại: Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội tỉnh L; Địa chỉ: C T, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Anh T1, sinh năm 1991; Chức vụ: Chuyên viên Phòng chính sách người có công và Bảo hiểm xã hội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Đình D, sinh năm 1953, ở xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Từ tháng 06/1977 đến tháng 06/1981, Lê Đình D tham gia Q với cấp bậc hạ sĩ, chức vụ nhân viên quân nhu, đơn vị: Đoàn 384 Binh đoàn 12. Sau khi phục viên, D về làm nông ở xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Đến năm 1986, cả gia đình D đi kinh tế mới vào tỉnh Lâm Đồng sinh sống đến nay. Trong 06 (sáu) người con của Lê Đình D có anh Lê Ánh D2, sinh năm 1980 bị tâm thần từ khi còn nhỏ.

Quá trình sinh sống tại thành phố B, Lê Đình D quen biết ông Đoàn Văn M (sinh năm: 1953, HKTT: Thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng) là hàng xóm của D. Do hoàn cảnh khó khăn, cần tiền trang trải cuộc sống và nuôi con bị tâm thần nên D nhờ ông M hướng dẫn làm chế độ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Ông M nhờ người quen làm cho D 01 (một) giấy quyết định phục viên số I02/QĐ đề ngày 19/6/1981, nội dung: Thủ trưởng đoàn 384 - Q chuẩn y cho Lê Đình D xuất ngũ từ ngày 20/6/1981, quyết định này xác nhận Lê Đình D nhập ngũ từ tháng 06/1974; 01 (một) giấy chứng nhận tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh đề ngày 19/6/1981, nội dung chứng nhận Lê Đình D tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh mặt trận T từ ngày 01/8/1974 đến 30/4/1975. Thông tin của các giấy tờ nêu trên đều không đúng thực tế với quá trình hoạt động trong quân đội của Lê Đình D nhưng ông M nói phải như vậy mới đủ điều kiện đề Nhà nước xét duyệt hưởng chế độ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Sau đó Lê Đình D nộp hồ sơ gồm hai giấy tờ do ông M đưa cùng một số tài liệu khác đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố B để nộp hồ sơ xin hưởng chế độ ưu đãi người có công (diện người tham gia hoạt động kháng chiến trước 1975 bị nhiễm chất độc hóa học). Căn cứ hồ sơ, tài liệu Được cung cấp, Sở Lao động Thương Binh và xã hội tỉnh L đã có quyết định trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến (Lê Đình D) và thân nhân bị nhiễm chất độc hóa học cho Lê Ánh D2 (con đẻ của D).

Lần thứ nhất: Năm 2009 Lê Đình D nộp hồ sơ để hưởng chế độ cho con là Lê Ánh D2 và từ tháng 08/2010 đến tháng 06/2022, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố B đã chi trả tiền trợ cấp cho Lê Ánh D2 là 193.406.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng). Lần thứ hai: Năm 2010 Lê Đình D nộp hồ sơ để hưởng chế độ cho bản thân và từ tháng 03/2011 đến tháng 06/2022, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố B đã chi trả cho Lê Đình D số tiền 334.796.400đ (Ba trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu

ng nghìn bốn trăm đồng). Tổng số tiền Lê Đình D đã nhận trợ cấp do Nhà nước chi trả là 528.202.400đ (Năm trăm hai mươi tám triệu hai trăm lẻ hai nghìn bốn trăm đồng). Các chế độ chính sách gồm trợ cấp, phụ cấp hàng tháng và chế độ thăm hỏi, quà bằng tiền mặt vào các dịp lễ, Tết do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố B chi trả. Những lần trợ cấp, Lê Đình D đều trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B nhận tiền và ký xác nhận vào bảng kê của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố B. Ngoài ra, có một lần Được bị ốm nên nhờ hàng xóm là ông Nguyễn Bá H1 (Thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng) đi nhận tiền chế độ giùm vào tháng 02/2012, sau đó đã đưa lại cho D. Ngày 20/06/2022, Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh L có Quyết định số 394/QĐ-SLĐTBXH về việc chấm dứt chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân, theo đó chấm dứt tất cả các chế độ ưu đãi đối với Lê Đình D và Lê Ánh D2 kể từ ngày 01/07/2022, lý do ông D tham gia quân đội sau ngày 30/4/1975; đồng thời đề nghị truy thu tất cả số tiền Lê Đình D đã nhận cho bản thân và con trai từ trước đến nay. Ngày 05/09/2023, Lê Đình D3 đã tự nguyện nộp lại cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội thành phố B, tỉnh Lâm Đồng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và cam kết sẽ có phương hướng khắc phục trong thời gian tới.

Ngoài ra, người đưa các giấy tờ giả cho ông D3 là ông Đoàn Văn M đã chết năm 2016 nên không xác định được người liên quan và nguồn gốc các giấy tờ, tài liệu giả mà bị can Lê Đình D đã sử dụng nên không có căn cứ xử lý. Hơn nữa, anh Lê Ánh D2 bị bệnh tâm thần, không liên quan đến việc khai, nộp các hồ sơ có liên quan, không trực tiếp nhận tiền chế độ chính sách chi trả nên không có đồng phạm trong vụ án này.

- Vật chứng, tài liệu thu giữ: 01 (một) giấy quyết định phục viên số I02/QĐ đề ngày 19/6/1981, nội dung: Thủ trưởng đoàn 384 - Q chuẩn y cho Lê Đình D xuất ngũ từ ngày 20/6/1981; 01 (một) giấy chứng nhận tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh đề ngày 19/6/1981 cấp cho Lê Đình D; 02 (hai) sổ lãnh tiền ưu đãi hàng tháng Phòng L cấp cho Lê Đình D, Lê Anh D4; 01 (một) bản khai cá nhân Lê Đình D ngày 21/08/2009; 01 (một) Phiếu thăm tra hồ sơ người nhiễm chất độc hóa học ngày 09/06/2010; 01 (một) Phiếu thăm tra hồ sơ người nhiễm chất độc hóa học ngày 20/07/2010; 01 (một) Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học ngày 31/3/2010; 01 (một) Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học ngày 20/3/2010; 01 (một) Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học ngày 02/8/2010; 03 (ba) Biên bản xác nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học ngày 04/09/2009; 05 (năm) giấy xác định sức khỏe ảnh hưởng chất độc da cam ngày 31/08/2009; 01 (một) Quyết định về việc trợ cấp đối với và con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngày 10/06/2010; 01 (một) Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc

hóa học ngày 01/11/2013; 201 (Hai trăm lẻ một) tài liệu, chứng từ chi trả trợ cấp người có công với Cách mạng xã L, thành phố B từ năm 2010 đến năm 2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Sau khi vụ án xảy ra, đại diện bị hại yêu cầu bị cáo Lê Đình D nộp khắc phục lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 528.202.400đ (Năm trăm hai mươi tám triệu hai trăm lẻ hai nghìn bốn trăm đồng). Nếu không có điều kiện khắc phục một lần thì khắc phục nhiều lần cho đến khi đủ số tiền đã chiếm đoạt. Bị cáo Lê Đình D đã khắc phục được số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Tại Bản cáo trạng số 06/2024/CT-VKS-P2 ngày 11/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để xét xử đối với bị cáo Lê Đình D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tuyên xử như sau:

[1] Tuyên bố bị cáo Lê Đình D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Đình D mức án 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[1.2] Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Đình D mức án 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[1.3] Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Lê Đình D phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự,

Buộc bị cáo Lê Đình D có trách nhiệm tiếp tục bồi thường cho Sở Lao động Thương Binh và xã hội tỉnh L số tiền 498.202.400 (bốn trăm chín mươi tám triệu hai trăm lẻ hai nghìn bốn trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí dân sự sơ thẩm, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 22/5/2024, bị cáo Lê Đình D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Đình D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã xét xử và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tội danh: Kết quả điều tra đã chứng minh Lê Đình D đã sử dụng 02 giấy tờ giả là Quyết định phục viên số I02/QĐ ngày 19/6/1981 và Giấy chứng nhận tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh ngày 19/6/1981 để nộp cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội thành phố B để xin hưởng chế độ ưu đãi người có công. Trên cơ sở 02 tài liệu giả này, cơ quan chức năng đã chi trả tiền trợ cấp cho ông Lê Ánh D2 (con trai của bị cáo) và bị cáo tổng cộng 528.202.400 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về hình phạt: Bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng đối với bị cáo và mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên, nhận thấy sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo D đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, giảm cho bị cáo 01 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là từ 09 năm tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo D phát biểu ý kiến như sau:

- Về tội danh: Luật sư không tranh luận.

- Về hình phạt: Luật sư thống nhất với tình tiết giảm nhẹ và đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, nhận thấy bị cáo bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại, có quá trình tham gia quân đội, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 01 người con bị tâm thần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b, o, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng bị cáo D cho rằng do hoàn cảnh khó khăn, nghe lời bạn bè nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Đình D làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo D, nhận thấy:

[2.1] Về tội danh:

Xét lời khai nhận tội của bị cáo D tại phiên toà phúc thẩm là phù hợp với lời khai của chính bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với Bản kết luận giám định số 33/KL-GĐKTHS (P11) ngày 23/02/2023 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Q1, phù hợp với vật chứng thu giữ được; đồng thời phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

Lê Đình D tham gia Q từ tháng 06/1977 đến tháng 8/1981 với cấp bậc Hạ sỹ thuộc Đoàn 384 Binh đoàn 12. Do hoàn cảnh khó khăn, đông con (trong đó có người con tên Lê Ánh D2 bị bệnh tâm thần từ nhỏ), để có tiền trang trải cuộc sống nên vào năm 2009-2010 bị cáo D đã sử dụng 02 giấy tờ giả là Quyết định phục viên số I02/QĐ ngày 19/6/1981 (thể hiện bị cáo nhập ngũ tháng 6/1974, có thời gian công tác ở BC) và Giấy chứng nhận tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh ngày 19/6/1981 (thể hiện vị cáo có tham gia mặt trận T cho đến ngày 30/4/1975) nộp cho Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội thành phố B, để xin hưởng chế độ ưu đãi người có công. Trên cơ sở 02 tài liệu giả này, cơ quan chức năng đã chi trả tiền trợ cấp cho ông D2 và bị cáo tổng cộng 528.202.400 đồng.

Bị cáo D là người có đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được việc thực hiện hành vi sử dụng các tài liệu giả nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước là phạm tội. Nhưng vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo D là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước được pháp luật bảo vệ; xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về tài liệu. Với các hành vi nêu trên, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo D về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* với tình tiết định khung tăng nặng *“Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”* và tội *“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* với tình tiết định khung tăng nặng *“Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo. Cụ thể như sau:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo trên 70 tuổi; tự nguyện khắc phục một phần hậu quả nên bản án sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các khoản o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự và tuyên phạt bị cáo 11 năm tù cho cả 02 tội là có căn cứ, phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi.

Tuy nhiên nhận thấy, bị cáo có thời gian dài tham gia quân đội, hoàn thành nghĩa vụ quân sự của người công dân. Sau khi xuất ngũ, bị cáo về quê làm nông nghiệp, do đông con (có 06 người con, 01 người bị tâm thần, 01 người bị ung thư), bị cáo phải đưa cả gia đình đi đến vùng kinh tế mới huyện B để sinh sống. Do cuộc sống quá khó khăn, túng quẫn nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Đặc biệt sau khi xét xử sơ thẩm, mặc dù kinh tế rất khó khăn nhưng nhận thức được hành vi phạm tội của mình và thật sự ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện nộp 498.203.000 đồng, khắc phục toàn bộ hậu quả của vụ án (Phiếu thu số PTTW/020 ngày 28/5/2024 của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố B). Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt và xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho cả hai tội, thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị cáo D là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo D đã thực hiện xong trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Đình D.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2024/HS-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Bị cáo Lê Đình D 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[3] Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Bị cáo Lê Đình D 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[4] Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Lê Đình D phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo Lê Đình D đã thực hiện xong trách nhiệm bồi thường.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Đình D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa